

Số: 02/2024/QĐST-DS

Thanh Ba, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 4 Điều 15; Khoản 7, 9 Điều 26; Điểm a Khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 26/2023/TLST- DS ngày 04 tháng 7 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành ngày 19/01/2024 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Vũ Mạnh D, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khu 12, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Bà Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khu 12, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: ông Vũ Mạnh D

- Ông Lê Văn C, sinh năm 1966 và bà Trần Thị T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Khu X, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Các bên thống nhất xác định về hàng thừa kế và di sản thừa kế đề nghị phân chia tại vụ án này như sau:

2.1.1. Ông Vũ Đức H, sinh năm 1950 (Đã chết ngày 26/01/2011) và bà Lê Thị D, sinh năm 1952 (Đã chết ngày 24/02/2020). Hàng thừa kế thứ nhất của ông H và bà D bao gồm: anh Vũ Văn T, sinh năm 1973 và anh Vũ Mạnh D, sinh năm 1971.

2.1.2. Di sản thừa kế của ông H và bà D để lại đề nghị xem xét giải quyết trong vụ án này gồm:

2.1.2.1. Di sản thừa kế của bà Lê Thị D: Quyền sử dụng thửa đất số 66, tờ bản đồ 29, sau khi đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ, số liệu được xác định là 5.038,2m² (trong đó đất ở = 400m²; đất LNK = 4.638,2m²), địa chỉ: Khu 1, xã Hương Lung, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 015762 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/9/2012 mang tên bà Lê Thị D; Trên đất có 01 nhà cấp 4 + công trình phụ, tường rào bao quanh. Hiện có 01 số công trình phụ của ông C, bà T xây dựng. Tổng giá trị tài sản là 2.539.628.000đ (Hai tỷ năm trăm ba mươi chín triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn).

2.1.2.2. Di sản thừa kế của bà Lê Thị D và ông Vũ Đức H: Quyền sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 28, diện tích 122m² địa chỉ: Khu 12, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện Thanh Ba cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Vũ Đức H. Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà xây hai tầng; Tổng giá trị tài sản là 992.000.000đ (trong đó giá trị đất là 122m² x 6.000.000đ = 732.000.000đ (bảy trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn); giá trị nhà = 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng chẵn).

2.2. Các bên thỏa thuận về tài sản và phân chia di sản thừa kế như sau:

2.2.1. Ông Lê Văn C và bà Trần Thị T được sử dụng diện tích đất do bà Lê Thị D chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông C, bà T cụ thể như sau: ông Lê Văn C và bà Trần Thị T được sử dụng diện tích đất 130,9m² (loại đất LNK) theo giấy tờ chuyển nhượng đất ngày 28/4/2019 giữa bà Lê Thị D và ông Lê Văn C, bà Trần Thị T tại thửa đất số 66, tờ bản đồ 29, có chỉ giới 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 15 (kí hiệu tại sơ đồ là P3). Giá trị thửa đất là 23.562.00đ (Hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn. Trên đất có bức tường rào ranh giới do ông C, bà T xây dựng và công trình chăn nuôi của ông C, bà T. Ông C và bà T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Ông Vũ Mạnh D được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

2.2.2.1. Quyền sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 28, diện tích 122m² (loại đất ở) địa chỉ: Khu 12, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện T

cấp GCNQSĐĐ số Đ 754768 ngày 29/6/2004 đứng tên ông Vũ Đức H. Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà xây hai tầng; Tổng giá trị tài sản sau khi đã trừ đi công quản lý tôn tạo di sản là 992.000.000đ (chín trăm chín mươi hai triệu đồng chẵn). (trong đó giá trị công sức đóng góp, tôn tạo quản lý di sản của ông D và bà L là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng chẵn); giá trị di sản thừa kế còn lại là 902.000.000đ (Chín trăm L hai triệu đồng chẵn)).

2.2.2.2. Quyền sử dụng thửa đất với diện tích đất 1.827,2m², trong đó: đất ở là 100 m² và đất lâu năm khác là 1.727.2m² (số liệu tại bản chính lý trích lục bản đồ địa chính kèm theo) tại thửa đất số 66, tờ bản đồ 29, địa chỉ: Khu 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 015762 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/9/2012 mang tên bà Lê Thị D có giá trị là 815.648.000đ (tám trăm mười lăm triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng chẵn). (trong đó đất ở là 100m² x 4.000.000đ/m² = 400.000.000đ; đất lâu năm khác là 1.727,2m² x 180.000.000đ = 310.896.000đ; Nhà ở và công trình phụ = 104.752.000đ); (thửa đất có kí hiệu tại sơ đồ là P1; Chỉ giới 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 28; 4)

Tổng giá trị tài sản ông Vũ Mạnh D được sử dụng là 1.807.648.000đ (Một tỷ tám trăm L bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng chẵn). (trong di sản thừa kế được sở hữu, sử dụng là 1.717.648.000đ (một tỷ bảy trăm mười bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng chẵn), công tôn tạo quản lý di sản của ông D, bà L là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng chẵn))

2.2.3. Ông Vũ Văn T được sử dụng tài sản gồm Quyền sử dụng thửa đất với diện tích đất 3.080,1m², trong đó: đất ở là 300 m² và đất LNK là 2.780,1m² (số liệu tại bản chính lý trích lục bản đồ địa chính kèm theo) tại thửa đất số 66, tờ bản đồ 29, địa chỉ: Khu 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 015762 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/9/2012 mang tên bà Lê Thị D có giá trị là 1.700.418.000đ (trong đó đất ở là 300m² x 4.000.000đ/m² = 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn); đất LNK là 2.738,1m² x 180.000.000đ = 500.418.000đ; (thửa đất có kí hiệu tại sơ đồ là P2; Chỉ giới 1, 2, 3, 4; 28; 13 ; 14 ; 15 ; 21 ; 22 ; 23 ; 24 ; 25 ; 26 ; 27)

Ông D phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông T số tiền là 8.615.000đ (tám triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng chẵn).

2.3. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản) là 12.032.000đ (mười hai triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn). Ông Vũ Văn T tự nguyện chịu 6.016.000đ (Sáu triệu không trăm mười sáu nghìn đồng chẵn); Ông Vũ Mạnh D tự nguyện chịu 6.016.000đ (Sáu triệu không trăm mười sáu nghìn đồng chẵn). Ông T đã nộp đủ toàn bộ chi phí tố

tụng. Ông Vũ Mạnh D có nghĩa vụ thanh toán cho ông T tiền chi phí tố tụng là 6.016.000đ (Sáu triệu không trăm mười sáu nghìn đồng chẵn).

Tổng số tiền ông D phải thanh toán cho ông T (bao gồm tiền thanh toán chênh lệch tài sản và chi phí tố tụng) là 14.633.000đ (Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng chẵn). Thời hạn thanh toán vào ngày 25/3/2024.

Kể từ khi hết thời hạn thỏa thuận, nếu ông D không trả được số tiền trên, ông T có đơn đề nghị thi hành án thì ông D phải có trách nhiệm trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Mạnh D và bà Nguyễn Thị Diệu L (do ông D, bà L là hộ cận nghèo);

- Ông Vũ Văn T chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá trị kỷ phần tài sản được hưởng là 31.635.495đ, làm tròn thành 31.635.500đ (Ba mươi một triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm đồng chẵn).

- Ông Lê Văn C và bà Trần Thị T chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Ba
- Chi cục THADS h Thanh Ba;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Hà Thanh Loan